

# NHỮNG CON ĐƯỜNG TẠO RA THUẬT NGỮ LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TIẾNG ANH

## TECHNIQUES OF COMPOSING ENGLISH LEGAL TERMS ON INTELLECTUAL PROPERTY

MAI THỊ LOAN

(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** The Legal terms on Intellectual Property means fixed words and phrases denoting the social relations formed between the created subjects; use and transfer of intellectual creative works, including copyright, rights in relation with copyright, rights of industrial property, rights of plant varieties. Basing on methods of forming terms of the previous linguists as well as surveying and analyzing 375 English legal terms on intellectual property, this article deals with three ways of creating English legal terms on intellectual property: 1. Terminalization; 2. Derivative terms; 3. Compounding terms.

**Key words:** terms; copyright; property; terminalization; derivative; compounding.

### 1. Đặt vấn đề

1.1. Thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ (SHTT) là những từ, cụm từ cố định biểu thị các khái niệm, sự vật, hiện tượng về các quan hệ xã hội được hình thành giữa các chủ thể trong việc tạo ra, sử dụng và chuyển giao các sản phẩm sáng tạo trí tuệ, gồm các quan hệ về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

1.2. Dựa vào các con đường xây dựng thuật ngữ mà các nhà ngôn ngữ học trước đó đã đề cập (chẳng hạn, Sager, 1990; Hoàng Văn Hành, 1983; Lê Khả Kế, 1984; v.v.) và căn cứ vào khảo sát và phân tích 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được tạo ra bằng những con đường sau đây: 1. Thuật ngữ hóa; 2. Thuật ngữ phái sinh; 3. Thuật ngữ ghép.

1.3. Bài viết này, chúng tôi sẽ đi vào trình bày sự thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh theo ba con đường vừa nêu.

### 2. Ba con đường hình thành

#### 2.1. Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường

2.1.1. Con đường thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường là con đường biến đổi và phát triển nghĩa của từ để tạo ra một nghĩa mới (nghĩa thuật ngữ). Thực chất, nghĩa thuật ngữ

đó là một nghĩa phái sinh trên cơ sở nghĩa ban đầu của từ ngữ thông thường hoặc trên cơ sở một hay một vài nét nghĩa cơ bản trong cấu trúc biểu niệm của từ. Khả năng biến dạng ý nghĩa của từ nhiều nghĩa thông thường (nghĩa biểu niệm) có thể đi đến giới hạn là nghĩa thuật ngữ. Đó là trường hợp mặt biểu hiện (vô ngữ âm) của từ và cái biểu vật giữ nguyên không thay đổi, còn ý nghĩa thì thay đổi (Xtepanov; 1977: 45).

Khi bàn về sự biến đổi ý nghĩa của từ, Lê Quang Thiêm (2006: 1-10) cho rằng: "Trong quá trình biến đổi, phát triển nghĩa của từ nhiều nghĩa, ý nghĩa thuật ngữ vẫn còn nằm lại trong hệ thống ý nghĩa của từ xuất phát của ngôn ngữ chung. Ý nghĩa thuật ngữ này vẫn còn gắn liền với một ý nghĩa nào đó của từ ngữ thông thường. Quá trình phát triển các ý nghĩa của từ nhiều nghĩa theo hướng từ nghĩa thông thường đến nghĩa thuật ngữ chính là quá trình biến đổi nghĩa từ vựng của từ thông thường theo hướng từ nghĩa biểu thị (denotational meaning) thuộc tầng nghĩa thực tiễn (practical stratum) chuyển thành nghĩa biểu niệm khái niệm khoa học (scientific concept) thuộc tầng nghĩa trí tuệ (intellectual stratum)".

2.1.2. Ở thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh, kết quả thống kê cho thấy, có 63/375

thuật ngữ được tạo ra theo phương thức thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường, chiếm 16,80%. Ví dụ: *publication (công bố), reproduction (sao chép), performers (người biểu diễn), marks (nhãn hiệu)*.

Có thể giải thích như sau: Các từ ngữ thông thường được thuật ngữ hóa, trở thành thuật ngữ của các ngành khoa học khác. Tiếp đó, luật sở hữu trí tuệ sử dụng lại những thuật ngữ này. Ví dụ:

*works (tác phẩm)*: nghĩa thông thường là “công trình do nhà văn hóa, nghệ thuật hoặc khoa học sáng tạo ra” (Hoàng Phê, 2006); nghĩa thuật ngữ SHTT: “Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kì phương tiện hay hình thức nào”. (Khoản 7, Điều 4, Bộ luật sở hữu trí tuệ 2009); “là sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới hình thức và phương tiện nào đó; không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kì thủ tục nào” (Nguyễn Đình Lộc; 2006: 682).

*Broadcasting (phát sóng)*: Nghĩa thông thường là: “Phát trên sóng vô tuyến” (Hoàng Phê (2006); Nghĩa thuật ngữ SHTT: việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn” (Điều 4, Khoản 11, Bộ luật sở hữu trí tuệ 2009).

*Reproduction (sao chép)*: Nghĩa thông thường là “chép lại đúng y như bản gốc” (Hoàng Phê, 2006); Nghĩa thuật ngữ SHTT: là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử” (Điều 4, Khoản 10, Bộ luật sở hữu trí tuệ 2009).

*Pseudonym (bút danh)*: Nghĩa thông thường là “Tên khác với tên vốn có, dùng khi viết văn” (Hoàng Phê, 2006); Nghĩa Thuật ngữ SHTT là “tên khác của tác giả ghi trên tác

phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật. Tác giả có thể dùng tên thật hoặc bút danh để ghi trên tác phẩm do mình sáng tạo ra” (Nguyễn Đình Lộc, 2006: 89).

Các ví dụ trên cho thấy, khi là từ thông thường, chúng biểu thị những đặc trưng chung nhất, quan trọng nhất của sự vật, hiện tượng, còn khi đã được thuật ngữ hóa, chúng là những đặc trưng của sự vật, hiện tượng được nhận thức theo chuyên môn luật sở hữu trí tuệ. Bằng cách thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường khiến thuật ngữ gắn liền với ngôn ngữ thông thường. Quá trình thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường dẫn đến nhiều từ thông thường và thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ có chung một hình thức cấu tạo. Như vậy, để phân biệt được thuật ngữ và từ ngữ thông thường phải căn cứ vào nội dung biểu hiện và những đặc trưng của sự vật, hiện tượng được phản ánh, chứ không phải chỉ căn cứ vào sự vật, hiện tượng được định danh.

## 2.2. Thuật ngữ phái sinh

Từ gốc (từ căn) kết hợp với một thành tố phái sinh sẽ tạo nên một từ phái sinh. Bảng dưới đây trình bày những tiền tố và hậu tố thông dụng trong tiếng Anh.

Khảo sát hệ thuật ngữ SHTT tiếng Anh, chúng tôi đã thống kê được 293 thuật ngữ sử dụng tiền tố và hậu tố. Trong số các thuật ngữ này, thuật ngữ được tạo ra bởi thêm hậu tố chiếm số đa số với 289 thuật ngữ (98,63%); hậu tố được sử dụng nhiều nhất là các hậu tố *-ion, -tion, -ation, -ition* (có 142; chiếm 48,46%). Tiếp theo, có 38 thuật ngữ sử dụng loại hậu tố *-s, -es* (12,96%). Có 28 thuật ngữ sử dụng hậu tố *al, -ial* (chiếm 9,68%). Các thuật ngữ được cấu tạo bởi thêm các hậu tố *-er, or* và hậu tố *-y* có số lượng thuật ngữ bằng nhau là 24 thuật ngữ (chiếm 8,19%). Chỉ có 14 thuật ngữ cấu tạo bởi thêm hậu tố *-ment* (4,77%). Các hậu tố *-ed, -ing, -ive, -ative, -itive, -ness* xuất hiện với tần số không nhiều: *-ed* (7 thuật ngữ, chiếm 2,38%); *ing* (7 thuật ngữ, chiếm 2,38%); *-ive, -ative, -itive* (4 thuật ngữ, chiếm 1,36%); *-ness* (1 thuật ngữ, chiếm 0,34%).

Điều đáng chú ý là, trong khi các thuật ngữ được tạo ra bởi thêm hậu tố chiếm đa số với

98,63%, các thuật ngữ được tạo thành bởi các tiền tố chiếm số lượng rất khiêm tốn với chỉ 4 thuật ngữ, chiếm 1,36%; trong đó chỉ có một thuật ngữ được tạo bởi tiền tố *re-* (0,34%), một thuật ngữ tạo bởi tiền tố *non-* (chiếm 0,34%), và hai thuật ngữ tạo bởi tiền tố *sub-* (chiếm 0,68%).

Dưới đây là bảng tổng kết các tiền tố và hậu tố xuất hiện trong hệ thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh.

**Bảng 2.1. Tiền tố trong hệ thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh**

Tiền tố	Tần số	%	Ví dụ
Re-	1	0,34	"retroactivity": "hồi tố"
sub-	2	0,68	"sub-license": "li-xăng thứ cấp"
non-	1	0,34	"non-retroactivity": "không hồi tố"
Tổng số : 4 (1,36%)			

**Bảng 2.2. Hậu tố trong hệ thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh**

Hậu tố	Tần số	%	Ví dụ
-ion, -tion, -ation, -ition	142	98,63	"protection": "bảo hộ"
-s, -es	38	12,96	"related rights": "quyền liên quan"
al, -ial	28	9,68	"geographical indications": "chỉ dẫn địa lý"
-er, or	24	8,19	"inventor": "tác giả sáng chế"
-y	24	8,19	"uniformity": "tính đồng nhất"
-ment	14	4,77	"assignment": "chuyển nhượng"
ed	7	2,38	"integrated circuit": "mạch tích hợp"
-ing	7	2,38	"broadcasting": "phát sóng"
-ive, -ative, -itive	4	1,36	"collective marks": "nhãn hiệu tập thể"

-ness	1	0,34	"distinctness": "tính khác biệt"
-------	---	------	-------------------------------------

### 2.3. Thuật ngữ cấu tạo theo phương thức ghép

Đây là một phương thức tạo thuật ngữ rất phổ biến trong tiếng Anh chuyên ngành luật sư hữu trí tuệ. Thống kê cho thấy, 289 thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh được tạo ra theo phương thức ghép, chiếm 77,07%. Dưới đây là bảng thống kê các phương thức ghép thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh.

**Bảng 2.3: Các phương thức ghép thuật ngữ luật sư hữu trí tuệ tiếng Anh**

STT	Phương thức ghép	Số thuật ngữ	%
1	Danh + Danh	113	39,10
2	Tính + Danh	63	21,80
3	Danh + Danh + Danh	32	11,07
4	Danh + Tính + Danh	21	7,27
5	Tính + Danh + Danh	11	3,81
6	Danh + Tính + Danh + Danh	6	2,08
7	Danh + Danh + Danh + Danh	5	1,73
8	Động + Danh	5	1,73
9	Tính + Tính + Danh	4	1,38
10	Danh + Danh + Động + Danh	3	1,04
11	Trạng + Tính + Danh	2	0,69
12	Động + Tính + Danh	2	0,69
13	Giới + Danh + Danh	2	0,69
14	Danh + Tính + Tính + Danh	2	0,69
15	Tính + Tính + Danh + Danh	2	0,69
16	Tính + Danh + Tính + Danh	2	0,69
17	Danh + Danh + Danh + Danh + Động	2	0,69
18	Danh + Động + Danh	1	0,35
19	Tính + Danh + Động	1	0,35
20	Danh + Danh + Tính + Danh	1	0,35
21	Danh từ + Động +	1	0,35

	Tính + Danh		
22	Danh + Danh + Danh + Tính + Danh	1	0,35
23	Động + Danh + Động + Danh + Danh	1	0,35
24	Động + Danh + Giới + Danh + Danh	1	0,35
25	Danh + Danh + Danh + Tính + Danh + Danh	1	0,35
26	Tính + Danh + Danh + Tính + Danh + Danh	1	0,35
<b>Tổng</b>		<b>289</b>	<b>100</b>

Kết quả thống kê chỉ ra rằng, để diễn đạt các sự vật, hiện tượng, các danh từ thường được nối với nhau bởi thành tố kết nối: *of, to, a, the, and*. Cần thống nhất rằng, trong nghiên cứu này, các thành tố kết nối này không được coi như một yếu tố cấu tạo thuật ngữ, mà chỉ được coi như một phụ từ (hư từ). Ví dụ: *certificates of addition* (giấy chứng nhận bổ sung), *patents for inventions* (bằng độc quyền sáng chế), *right of priority* (quyền ưu tiên). Bảng thống kê cho thấy:

- 39,10% (113/289) là ghép danh + danh. Ví dụ: *adaptation works* (tác phẩm mô phỏng) *broadcast works* (tác phẩm phát sóng), *computer programs* (chương trình máy tính).

- 21,80% (63/289) là ghép tính + danh. Ví dụ: *geographical indications* (chỉ dẫn địa lý), *industrial designs* (kiểu dáng công nghiệp), *original works* (tác phẩm nguyên tác).

- 11,07% là ghép danh + danh + danh và 7,27% là ghép danh+ tính+ danh. Ví dụ: *counterfeit trademark goods* (nhãn hiệu hàng hóa giả mạo), *registration three-dimensional marks* (nhãn hiệu đăng kí ba chiều).

- 11 thuật ngữ được cấu tạo theo phương thức ghép tính + danh + danh (3,81%). Ví dụ: *related right holder* (chủ thể quyền liên quan), *industrial property rights* (quyền sở hữu công nghiệp).

Còn lại, các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được cấu tạo theo các phương thức ghép khác chiếm tỉ lệ phần trăm rất khiêm tốn. Ví dụ:

- 6 thuật ngữ (2,08%) là danh + tính + danh + danh. Ví dụ: *protection of intellectual property right* (bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ), *assignment of industrial property right* (chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp).

- 5 thuật ngữ (1,73%) là danh + danh+ danh +danh và động + danh. Ví dụ: *right of reproduction for phonogram producers* (quyền sao chép của nhà sản xuất bản ghi âm) *protect topographies* (bảo hộ thiết kế bố trí).

- 4 thuật ngữ (1,38%) là tính+tính + danh. Ví dụ: *homonymous geographical indications* (chỉ dẫn địa lí đồng âm).

- 3 thuật ngữ (chiếm 1,04%) là danh + danh + động + danh. Ví dụ: *assignment of the right to use invention* (chuyển giao quyền sử dụng sáng chế).

- 2 thuật ngữ (0,69%) chia đều cho 7 phương thức ghép sau: trạng+tính +danh; động +tính + danh; giới+ danh+ danh; danh +tính+ tính+ danh; tính +tính + danh + danh; tính +danh + tính + danh; danh +danh + danh+ danh + động. Ví dụ: *simultaneously published works* (tác phẩm công bố đồng thời); *protect collective marks* (bảo hộ nhãn hiệu tập thể); *outside the country of origin* (bên ngoài quốc gia gốc); *owner of a protected industrial design* (chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ); *intergovernmental industrial property organization* (tổ chức sở hữu công nghiệp liên chính phủ); *international registration of industrial design* (đăng kí quốc tế kiểu dáng công nghiệp); *public communication by wire of works adapted* (truyền thông hữu tuyến công cộng tác phẩm đã phóng tác).

- 1 thuật ngữ (0,35%) cho 11 phương thức ghép còn lại: danh+ động + danh; tính + danh + động, danh+ danh + tính+ danh; danh + động + tính + danh; danh+ danh+ danh+ tính+danh; động danh+động+danh+danh; động+danh+ giới +danh+ danh; danh+ danh + danh+ tính+ danh+danh; tính +danh +danh+tính+danh+ danh. Ví dụ: *right to assign the trademark* (quyền chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa); *prior right to use* (quyền sử dụng hàng trước); *right of*

*recording of musical works* (quyền ghi âm tác phẩm âm nhạc); *right to enforce protected rights* (quyền thực thi quyền được bảo hộ); *term of protection for works of joint authorship* (thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm đồng tác giả); *license the right to use the plant variety* (chuyên giao quyền sử dụng giống cây trồng); *remain in force without limitation as to time* (có hiệu lực vô thời hạn); *a sub-license contract for use of an industrial property object* (hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thứ cấp); *international convention for the protection of new varieties of plants* (công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới).

Như vậy, có 289 trên tổng số 375 thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được tạo thành bằng phương thức ghép, trong đó chủ yếu là ghép theo phương thức danh + danh và tính + danh. Phương thức ghép là một phương thức rất hiệu quả và thống kê của chúng tôi chỉ ra rằng phương thức ghép đã giúp gia tăng đáng kể số lượng của hệ thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh.

Các phương thức tạo thành thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được trình bày ở bảng dưới đây:

**Bảng 2.4:** Các phương thức tạo thành thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh

Phương thức tạo thuật ngữ	Số thuật ngữ	%
Thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường	63	16,75
Thuật ngữ phái sinh	293	77,92
Thuật ngữ ghép	289	76,86

### 3. Kết luận

Các thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh được tạo ra chủ yếu bởi các con đường như thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường, thuật ngữ phái sinh và phương thức ghép. Con đường tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ bằng phương thức phái sinh chiếm số lượng nhiều hơn so với con đường tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ bằng phương thức ghép (77,92% so với 76,86%). Con đường tạo thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ

tiếng Anh bằng phương thức thuật ngữ hóa từ ngữ thông thường chiếm tỉ lệ thấp nhất là 16,80%. Hi vọng những kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần làm rõ đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Anh, là cơ sở để sẽ đóng góp thiết thực cho việc dịch thuật, giảng dạy và là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc biên soạn từ điển thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ Anh - Việt chưa xuất hiện trên thị trường hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Act of 1991 international convention for the protection of new varieties of plants (1991).
2. Alexander, L.G. (1992), *Longman English grammar*. Longman publishing house: New York.
3. Hà Quang Năng (2010), *Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt*, T/c Từ điển học và Bách khoa thư, số 1.
4. Hague agreement concerning the international registration of industrial designs (1925).
5. Hoàng Văn Hành (1983), *Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4.
6. International convention for the protection of performers, producers of phonograms and broadcasting organizations (1961).
7. Lê Khả Kế (1984), *Chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt*, in trong "Chuẩn hóa chính tả và thuật ngữ", Nxb GD, HN.
8. Madrid agreement concerning the international registration of marks (1979).
9. Nguyễn Đình Lộc (Chủ tịch Hội đồng biên soạn) (2006), *Từ điển luật học*, Bộ Tư pháp, Viện Khoa học Pháp lý, Nxb Tư pháp.
10. Paris for the protection of industrial property (1979).
11. Sager J.C. (1990), *A practical course in terminology processing*, John Benjamins publishing company, Amsterdam, Philadelphia.
12. Trademark law treaty (1994).